

TCTY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG
VICEM HOÀNG MAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **210** /XMHM-TCKT

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính Quý IV năm 2017

Hoàng Mai, ngày **19** tháng **01** năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý IV năm 2017 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 18/01/2018 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch trên 10% LNTT so với cùng kỳ năm 2016)



**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2017
SO VỚI QUÝ IV NĂM 2016**

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ IV NĂM 2017

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 18 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017 (Trình bày lại)
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		505.156.483.703	570.280.760.700
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	54.720.698.092	97.378.206.645
1.	Tiền	111		54.720.698.092	64.378.206.645
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	33.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	71.000.000.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	71.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189.467.114.976	193.860.051.030
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	187.988.236.840	185.077.025.879
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		923.423.642	11.046.100.824
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	7.787.395.413	2.871.770.219
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(7.231.940.919)	(5.134.845.892)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	249.533.311.609	201.807.468.221
1.	Hàng tồn kho	141		250.817.657.592	203.133.535.244
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.284.345.983)	(1.326.067.023)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.435.359.026	6.235.034.804
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	11.435.359.026	3.222.270.775
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	-	3.012.764.029
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.138.649.060.252	1.184.005.838.646
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.061.401.801	974.383.235
6.	Phải thu dài hạn khác	216		1.061.401.801	974.383.235
II.	Tài sản cố định	220		890.992.369.180	969.016.336.613
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	890.303.225.015	968.047.061.042
	- Nguyên giá	222		2.889.933.974.172	2.835.179.808.140
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.999.630.749.157)	(1.867.132.747.098)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	689.144.165	969.275.571
	- Nguyên giá	228		2.168.923.370	2.168.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.479.779.205)	(1.199.647.799)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		47.612.215.804	39.592.835.321
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	47.612.215.804	39.592.835.321
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		186.983.073.467	174.422.283.477
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	60.036.263.777	46.393.743.698
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	126.946.809.690	128.028.539.779
	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.643.805.543.955	1.754.286.599.346

[Handwritten signature]

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		722.421.723.118	792.689.109.802
I. Nợ ngắn hạn	310		688.461.793.969	759.051.146.074
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	228.417.096.097	200.859.218.327
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.952.706.708	8.605.999.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	17.145.923.323	23.506.341.270
4. Phải trả người lao động	314		26.836.633.520	39.341.839.410
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	14.915.282.785	14.740.770.953
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	17.735.858.698	21.871.186.780
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	359.154.048.695	441.366.293.736
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.304.244.143	8.759.496.313
II. Nợ dài hạn	330		33.959.929.149	33.637.963.728
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	4.183.617.870
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	32.898.527.348	28.785.534.457
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.061.401.801	668.811.401
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		921.383.820.837	961.597.489.544
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	921.383.820.837	961.597.489.544
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	196.822.894.943
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.235.004.431	53.835.970.252
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		522.233.138	1.274.681.333
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.712.771.293	52.561.288.919
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.643.805.543.955	1.754.286.599.346

th

900
ĐNG
IẢN
IẢN
'G M

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2017

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 Năm 2017	Quý 4 Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016 (Trình bày lại)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	394.977.702.698	351.791.420.985	1.421.717.662.995	1.581.420.392.526
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		394.977.702.698	351.791.420.985	1.421.717.662.995	1.581.420.392.526
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	341.419.010.951	292.495.028.373	1.232.079.538.789	1.322.327.238.542
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		53.558.691.747	59.296.392.612	189.638.124.206	259.093.153.984
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	44.985.817	2.068.599.242	851.081.537	3.427.571.336
7.	Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22	23	6.385.674.550	6.562.881.913	24.858.680.911	26.024.851.128
8.	Chi phí bán hàng	23		6.387.344.349	6.476.375.177	24.774.359.777	25.882.065.474
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.833.371.812	16.417.283.273	78.598.171.032	84.854.311.027
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		24.785.937.767 (401.306.565)	22.259.634.401	82.736.722.258	94.180.488.335
11.	Thu nhập khác	31	24	1.659.220.626	3.031.941.677	2.207.406.590	4.148.482.516
12.	Chi phí khác	32	25	22.382.529	1.709.828.145	288.317.324	498.569.343
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.636.838.097	1.322.113.532	1.919.089.266	3.649.913.173
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.235.531.532	17.447.305.799	6.214.720.808	61.110.988.003
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	1.246.391.252	388.956.624	4.425.433.122
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	1.036.561.149	1.036.561.148	4.112.992.891	4.124.265.962
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		198.970.383	15.164.353.399	1.712.771.293	52.561.288.919
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3	159	25	554

329295-
TY CP
VICEN
G MAI
VI-T.NGH

B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2017 của Công ty đạt 395 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế Quý IV năm 2017 của Công ty lãi 1,2 tỷ đồng, giảm 16,2 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2016 (LNTT Quý IV năm 2016 là 17,4 tỷ đồng) tương ứng với giảm 93%, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Trước áp lực cung vượt cầu và sự cạnh tranh với nhiều thương hiệu xi măng tham gia vào thị trường chính của Công ty, để tăng sản lượng tiêu thụ và giảm tồn kho Clinker, quý 4/2017 Công ty đã xuất bán 87.801 tấn Clinker (quý 4/2016 Công ty không tiêu thụ Clinker), lợi nhuận giảm 15,5 tỷ đồng.

- Giá điện tăng 2,9% từ ngày 01/12/2017, lợi nhuận giảm 0,5 tỷ đồng.

- Giá than tăng 6 đồng/kcal, giá thành sản xuất Clinker tăng, lợi nhuận giảm 1,8 tỷ đồng;

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đậu Thị Nga

